

Thứ ba, ngày 8 tháng 8 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tiếp tục duy trì sắc xanh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/8/2023		●	
Tuần 7/8-11/8/2023		●	
Tháng 08/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau cả ngày giằng co trong vùng 1,240 – 1,245, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,242.23, gần như không thay đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng với 09/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bất động sản, Dầu khí,... có một phiên giao dịch tích cực hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thị trường đã hồi phục khá mạnh chỉ trong thời gian ngắn, vì vậy trong những phiên tiếp theo VN-Index có thể gặp phải điều chỉnh do áp lực chốt lời. Khuyến nghị nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30 trừ HĐTL VN30F2403 và VN30F2309. Khuyến nghị nhà đầu tư thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 8/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

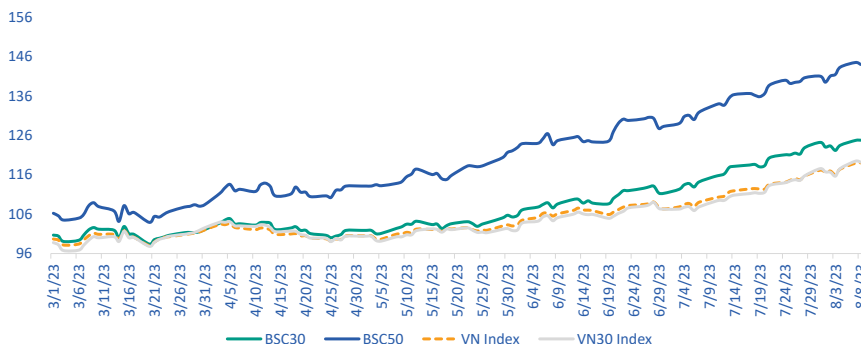
Điểm nhấn:

- VN-Index **+0.81** điểm, đóng cửa **1242.23** điểm. HNX-Index **+0.39** điểm, đóng cửa **246.07** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+3.03)**, **VRE (+0.84)**, **MSN (+0.37)**, **LPB (+0.24)**, **POW (+0.24)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VPB (-0.78)**, **HPG (-0.52)**, **ACB (-0.35)**, **TCB (-0.32)**, **BID (-0.26)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,247** tỷ đồng, giảm **-3.35%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **23,208** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **7.21** điểm. Thị trường có **242** mã tăng, **56** mã tham chiếu, **238** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-236.52** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **GMD (-244.61 tỷ)**, **VRE (-111.16 tỷ)**, **HPG (-74.97 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-14.16** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.03%**. Các mã diễn biến tích cực: **PVS (+4.96%)**, **VRE (+4.73%)**, **POW (+2.92%)**
- BSC50 **-0.35%**. Các mã diễn biến tích cực: **DBC (+6.88%)**, **CTD (+4.38%)**, **BAF (+3.46%)**

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1242.23**

Giá trị: 21247.06 tỷ **0.81 (0.06%)**

Khối ngoại (ròng): -236.52 tỷ

HNX-INDEX **246.07**

Giá trị: 2631.73 tỷ **0.39 (0.16%)**

Khối ngoại (ròng): -14.16 tỷ

UPCOM-INDEX **93.64**

Giá trị: 1123.31 tỷ **1.07 (1.16%)**

Khối ngoại(ròng): 835.34 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	82.4	-0.46%
Giá vàng	1,936	-0.27%
Tỷ giá USD/VND	23,802	-0.05%
Tỷ giá EUR/VND	26,065	-0.03%
Tỷ giá JPY/VND	16,590	-0.57%
LS liên NH 1 tháng	1.7%	0.16%
LS TPCP 5 năm	1.8%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	112.80	GMD	-244.61
MSN	83.28	VRE	-111.16
CTG	82.00	HPG	-74.97
MWG	81.18	CTD	-60.54
VNM	36.03	VND	-42.58

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Thống kê thị trường	Trang 3
Danh mục BSC30	Trang 4
Danh mục BSC50	Trang 5
Báo cáo mới nhất	Trang 6
Khuyến cáo sử dụng	Trang 7

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 8/8

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	82.44	-0.46%	0.78%	13.01%	-8.33%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	86.01	-0.27%	0.68%	11.12%	-9.58%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.83	1.69%	-2.26%	13.47%	6.80%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.74	6.31%	4.01%	3.73%	-63.90%		
TTF Gas	EUR/MWh	30.49	5.66%	7.48%	0.86%	-84.21%		
Vàng	Ounce	1936.37	-0.27%	-1.42%	0.59%	8.27%		PNJ
Bạc	Ounce	23.13	-2.00%	-6.63%	0.06%	12.01%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1414.50	-2.04%	-2.16%	-2.82%	1.04%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.36	0.93%	25.71%	24.71%	-12.98%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	127.70	-0.31%	-2.44%	-2.59%	-17.29%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	23.74	0.21%	-1.53%	1.28%	32.18%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	415.00	1.22%	10.67%	38.10%	-42.56%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	21082.00	-1.34%	-4.52%	0.24%	-4.83%		DPM, DCM
Niken	LB	3.82	-0.11%	-4.35%	1.15%	6.50%		PC1
Đồng	LB	2116.00	0.47%	2.72%	7.41%	-21.63%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3646.00	-0.76%	-3.37%	-0.41%	-11.72%		HPG
Nhôm	Ton	2230.00	-0.11%	-2.30%	3.87%	-8.81%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	106.50	-1.84%	-6.99%	-5.75%	-4.48%	HPG	
Than đá	Ton	136.00	-0.62%	1.15%	-6.08%	-62.33%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent giảm xuống mức 86.01 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas của Mỹ giảm xuống mức 82.44 USD/thùng.
- Giá dầu đã giảm 1% vào phiên giao dịch đầu tuần, sau sáu tuần tăng liên tiếp, do nhu cầu yếu hơn từ Trung Quốc và Mỹ khi mùa lái xe hè sắp kết thúc vào đầu tháng 9.

Giá vàng

- Tại Comex, giá vàng giao ngay giảm 0.3% còn 1,936.37 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 0.3% còn 1,970 USD/ounce.
- Giá vàng đóng cửa giảm do lãi suất trái phiếu kho bạc 10 và 30 năm tăng và USD mạnh.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt hợp đồng giao tháng 1/2024 giảm 11.5 CNY(khoảng 1.61 USD) đóng cửa ở mức 719.5 CNY/tấn.
- Giá giảm là do thiếu các biện pháp kích thích đáng kể từ Trung Quốc khiến các nhà đầu tư lo lắng, trong khi lo ngại về nhu cầu thép dài hạn tiếp tục đè nặng lên thị trường.

Giá hàng hóa khác

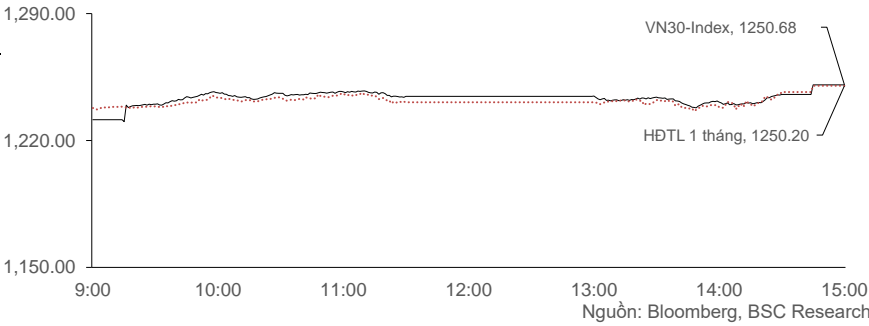
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 9 đóng cửa tăng 2.6 US cent hay 1.6% đạt 1.6395 USD/lb, sau khi tăng 2.2% trong tuần trước đó. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11 tăng 66 USD hay 2.7% lên 2,554 USD/tấn.
- Giá dầu cọ giao tháng 10/2023 trên Sàn giao dịch phái sinh Bursa Malaysia giảm 88 ringgit, tương đương 2.28%, xuống 3,771 ringgit (827.52 USD)/tấn, mức đóng cửa thấp nhất kể từ ngày 28/6.

	8/8	% 8/8	7/8	% 7/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1242.23	0.07%	1241.42	20.86%	2.03%	9.15%
S&P 500			4518.44	0.90%	-1.54%	2.42%
HĐTL S&P500	4521.00	-0.37%	4537.75	9.84%	-1.74%	1.96%
Shang-hai	3260.62	-0.25%	3268.83	-1.31%	-0.92%	2.00%
Euro Stoxx	4307.69		4337.50	1.37%	-2.27%	1.68%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1242.90	-0.30%	-4.91	-17.2%	188	12/21/2023	137
VN30F2403	1237.10	0.15%	-10.71	172.5%	109	3/21/2024	228
VN30F2308	1248.00	-0.18%	0.19	5.2%	200,419	8/17/2023	11
VN30F2309	1249.60	0.21%	1.79	14.0%	724	9/21/2023	46

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -2.87 điểm xuống 1247.81 điểm, biên độ dao động 10.37 điểm. Các cổ phiếu như VPB, ACB, HPG, TCB, và SSI đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 mất đà giảm mạnh cuối phiên chiều và đóng cửa giảm nhẹ so với phiên trước. Thanh khoản thị trường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30 trừ HĐTL VN30F2403 và VN30F2309. Xét về khối lượng, tất cả các HĐTL đều tăng trừ HĐTL VN30F2312. Xét về vị thế mở, tất cả các HĐTL đều tăng trừ HĐTL VN30F2312 và VN30F2403.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKKS
CVRE2304	2/10/2023	55	5:1	2,067,300	6.61%	29,999	610	60.53%	475	1.28	33,049	31,000	31,000
CVRE2220	5/9/2023	28	4:1	3,247,000	4.00%	30,000	560	60.00%	462	1.21	32,240	31,000	31,000
CVRE2221	1/11/2023	85	4:1	2,208,800	13.35%	32,500	660	46.67%	417	1.58	35,140	31,000	31,000
CVRE2216	31/8/2023	23	4:1	3,986,200	4.00%	31,000	310	40.91%	291	1.06	32,240	31,000	31,000
CVRE2302	30/10/2023	83	5:1	1,270,600	6.83%	28,666	890	36.92%	725	1.23	33,116	31,000	31,000
CVRE2305	1/12/2023	115	5:1	857,300	6.81%	27,111	1,200	33.33%	1,015	1.18	33,111	31,000	31,000
CVIC2302	23/11/2023	107	8:1	620,900	5.65%	55,666	1,890	30.34%	1,568	1.21	70,786	67,000	67,000
CVRE2306	1/3/2024	206	5:1	92,300	15.27%	29,333	1,280	29.29%	916	1.40	35,733	31,000	31,000
CVIC2301	30/10/2023	83	8:1	907,900	3.37%	53,979	1,910	26.49%	1,720	1.11	69,259	67,000	67,000
CVRE2307	26/2/2024	202	5:1	156,600	17.53%	30,333	1,220	25.77%	803	1.52	36,433	31,000	31,000
CVIC2303	25/12/2023	139	8:1	1,014,800	8.68%	57,777	1,880	24.50%	1,409	1.33	72,817	67,000	67,000
CVIC2305	26/2/2024	202	8:1	268,600	14.49%	61,111	1,950	22.64%	1,238	1.58	76,711	67,000	67,000
CVIC2304	25/3/2024	230	8:1	370,300	14.46%	59,888	2,100	20.00%	1,395	1.51	76,688	67,000	67,000
CVRE2308	26/6/2024	323	5:1	19,200	24.78%	31,333	1,470	18.55%	922	1.59	38,683	31,000	31,000
CVPB2212	31/8/2023	23	3:1	902,700	12.57%	24,644	130	18.18%	49	2.66	24,990	22,200	22,200
CSTB2307	2/10/2023	55	5:1	1,557,700	9.39%	29,999	520	18.18%	364	1.43	32,599	29,800	29,800
CVIC2306	26/6/2024	323	8:1	278,300	20.81%	62,222	2,340	17.59%	1,383	1.69	80,942	67,000	67,000
CSTB2311	30/11/2023	114	2:1	471,600	8.19%	27,700	2,270	17.01%	1,973	1.15	32,240	29,800	29,800
CHPG2304	16/8/2023	8	2:1	4,500	0.88%	23,000	2,220	13.85%	2,112	1.05	27,440	27,200	27,200
CVRE2303	24/5/2024	290	3:1	762,800	7.74%	25,000	2,800	13.82%	2,667	1.05	33,400	31,000	31,000

Tổng 21,065,400 10.27%**

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 8/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CVRE2304 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 60.52%. Giá trị giao dịch giảm -23.65%. CMBB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.9%.
- CVHM2216, CVHM2219, CVHM2303, và CVIC2302 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2305, CHPG2314, CHPG2306, và CPDR2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2305, CHPG2226, CSTB2224, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	67.00	4.85	3.03	11.06MLN
VRE	31.00	4.73	0.84	17.96MLN
MSN	89.20	1.13	0.37	2.45MLN
LPB	19.00	2.98	0.24	11.40MLN
POW	14.10	2.92	0.24	27.97MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VPB	22.20	-1.99	-1	13.85MLN
HPG	27.20	-1.27	-1	25.57MLN
ACB	23.40	-1.47	0	15.27MLN
TCB	34.00	-1.02	0	5.54MLN
BID	48.65	-0.41	0	2.10MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MHC	9.49	6.99	0.01	226900.00
DAT	11.50	6.98	0.01	17500
PNC	9.98	6.97	0.00	6500
PIT	6.93	6.94	0.00	39400
HHS	6.94	6.93	0.04	17.68MLN

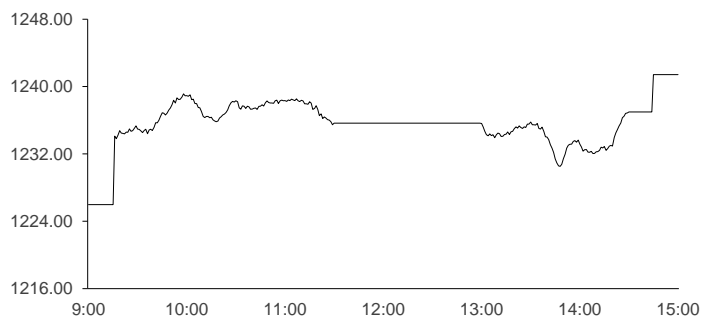
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	22.20	-1.99	-0.78	13.85MLN
HPG	27.20	-1.27	-0.52	25.57MLN
ACB	23.40	-1.47	-0.35	15.27MLN
TCB	34.00	-1.02	-0.32	5.54MLN
BID	48.65	-0.41	-0.26	2.10MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

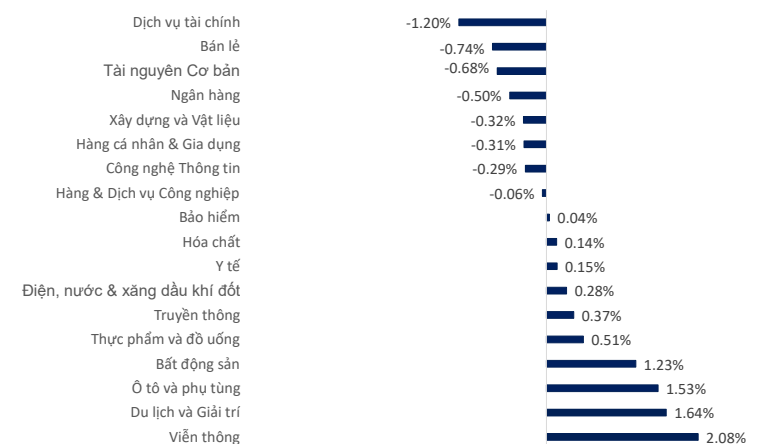
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	36.00	4.96	0.67	21.75MLN
THD	41.00	0.49	0.12	30900
VIF	16.50	10.00	0.09	30000
LIG	6.20	8.77	0.08	8.00MLN
KSF	40.10	0.50	0.05	13100

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	19.60	-2.97	-0.38	9.66MLN
IDC	47.90	-0.83	-0.15	2.86MLN
NVB	15.80	-0.63	-0.09	1.22MLN
SHN	7.90	-4.82	-0.08	11300
IPA	16.50	-2.37	-0.06	524200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

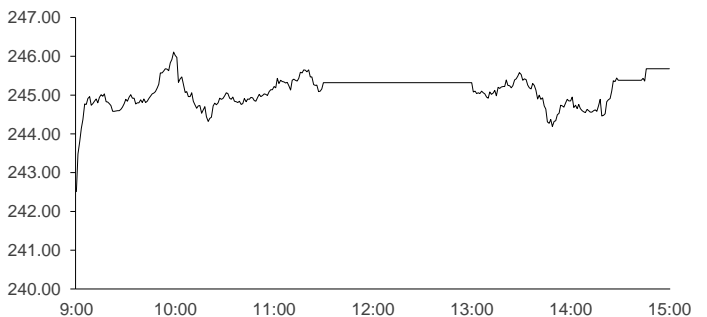
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CMS	12.10	10.0	0.02	658000
VIF	16.50	10.0	0.09	30000
SAF	54.40	9.9	0.02	2200
PMC	76.90	9.7	0.05	1700
MCF	13.70	9.6	0.01	22800

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CAN	45.00	-10.00	-0.01	400
VLA	25.60	-9.86	-0.01	4100
NHC	27.70	-9.48	-0.01	300
VMS	27.20	-9.33	-0.02	6300
BST	15.60	-9.30	0.00	300

Hình 2

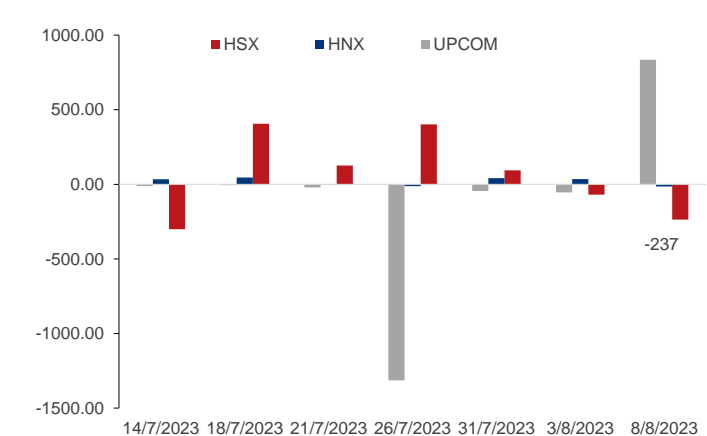
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

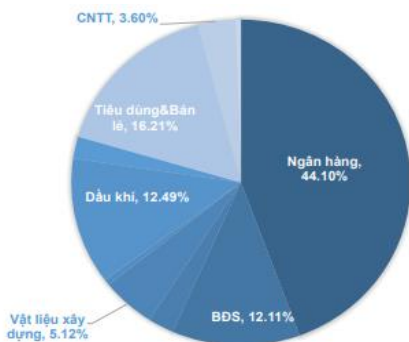
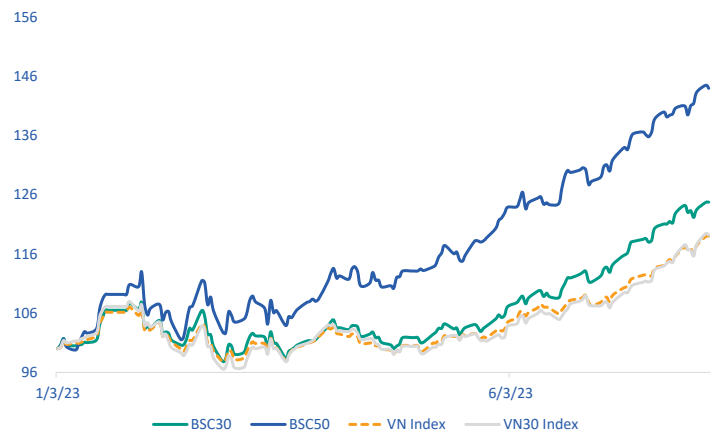
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	90.7	-0.1%	0.8	22,041	3.2	7,311	12.4	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	48.7	-0.4%	1.0	10,700	4.5	4,208	11.6	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	22.2	-2.0%	1.1	6,480	13.5	3,972	5.6	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	34.0	-1.0%	1.4	5,199	8.2	14,982	2.3		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	19.2	-0.8%	1.4	4,353	7.8	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	29.8	-0.8%	1.3	2,443	20.3	4,640	6.4	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	22.6	-0.4%	1.1	3,930	2.6	4,603	4.9	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	32.0	-1.8%	1.6	1,068	11.5	4,880	6.6	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	47.9	-0.8%	1.8	687	6.0			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	47.2	-1.4%	1.8	920	1.8	1,217	38.8		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.2	-1.3%	1.0	6,877	30.5	1,916	14.2	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	62.8	-0.2%	0.9	11,889	14.5	1,896	33.1	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	31.0	4.7%	1.1	3,063	23.9	5,227	5.9	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	35.3	-2.1%	0.4	1,099	3.5	1,576	22.4	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	38.4	-2.2%	1.6	640	5.1	2,557	15.0	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	74.6	0.9%	1.5	1,232	10.1	14,120	5.3	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	39.6	1.4%	1.2	673	5.8	6,793	5.8	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	33.4	1.2%	0.8	769	6.0	2,625	12.7	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	101.2	0.3%	0.7	8,421	2.3	2,292	44.2	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	40.9	1.0%	1.1	2,259	5.3	1,340	30.5	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	36.0	5.0%	1.1	748	33.7	993	36.3	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	26.1	0.8%	1.4	631	8.6	7,698	3.4	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	14.1	2.9%	1.1	1,436	17.1	3,895	3.6	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	74.5	-0.5%	1.2	6,770	11.1	2,605	28.6	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	89.2	1.1%	1.2	5,549	9.5	3,456	25.8	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	53.6	-0.4%	1.5	3,408	13.4	7,475	7.2	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	81.4	-1.0%	0.8	1,161	2.0	2,965	27.5	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	77.4	-0.9%	1.2	617	2.5	12,800	6.0	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	58.5	1.0%	0.6	767	4.0	7,059	8.3	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	84.2	-0.4%	0.8	4,649	2.3	5,901	14.3	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.03%	-0.35%	0.07%	-0.23%
1 tuần	1.41%	3.22%	2.03%	2.10%
1 tháng	15.95%	16.44%	12.79%	14.22%
3 tháng	21.39%	26.08%	17.88%	18.88%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	32.6	0.0%	1.2	6,812	12.4	3,636	9.0	1.3	27.1%	15.9%
ACB	Ngân hàng	23.4	-1.5%	1.0	3,952	15.6	3,723	6.3	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.4	0.0%	0.9	2,182	2.6	2,765	6.3	1.3	20.0%	22.3%
LPB	Ngân hàng	19.0	3.0%	1.5	1,428	9.5	2,135	8.9	1.3	4.0%	15.9%
VIB	Ngân hàng	21.2	-0.9%	1.3	2,338	3.8	3,531	6.0	1.6	20.5%	28.5%
VND	Chứng khoán	20.1	-2.2%	2.0	1,064	30.3	467	43.0	1.6	24.0%	3.8%
TPB	Ngân hàng	19.0	-1.6%	1.1	1,819	5.3	2,697	7.0	1.3	28.9%	19.8%
SSI	chứng khoán	29.1	-2.0%	1.7	1,897	14.9	1,096	26.6	2.0		9.1%
CII	Xây dựng	21.3	-2.5%	1.9	263	12.1	42	509.1	1.0	9.0%	0.2%
C4G	Xây dựng	15.5	-1.9%	2.1	227	3.8	791	19.6	1.4	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	66.8	4.4%	1.9	216	7.4	916	72.9	0.6	45.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	16.3	-1.2%	1.7	233	4.0	939	17.3	0.7	4.9%	4.2%
LCG	Xây dựng	14.3	-3.1%	2.1	118	5.8	492	29.0	1.1	3.2%	3.7%
BCM	KCN	76.7	0.0%	0.9	3,452	0.5	388	197.9	4.7	2.7%	3.1%
HUT	KCN	24.5	-0.4%	1.6	371	4.1	152	161.7	2.2	1.9%	1.3%
PHR	KCN	52.4	-0.9%	1.5	309	1.0	6,557	8.0	2.1	15.3%	26.8%
SZC	KCN	38.2	-1.7%	1.9	199	1.4	1,393	27.4	2.8	3.0%	10.8%
HSG	Vật liệu	18.7	-1.6%	2.1	501	11.1	(2,105)		1.1	20.1%	-11.7%
HT1	Vật liệu	17.0	-1.7%	1.5	282	1.0	166	102.3	1.3	3.5%	1.2%
NKG	Vật liệu	19.3	0.0%	2.2	220	8.3	(2,875)		0.9	10.6%	-13.1%
PTB	Vật liệu	53.6	-1.7%	1.1	156	1.3	5,293	10.1	1.4	17.1%	13.7%
KSB	Vật liệu	32.1	-1.7%	1.7	106	2.8	1,291	24.8	1.2	3.4%	5.0%
NVL	BDS	20.4	0.7%	1.1	1,725	39.1	(100)		1.1	3.9%	-0.5%
DXG	BDS	18.8	-2.1%	2.3	497	23.4	(205)		1.2	19.1%	-1.3%
HDC	BDS	35.6	-3.3%	1.6	209	19.2	2,189	16.3	2.6	2.1%	17.2%
DIG	BDS	26.2	-1.7%	2.6	695	27.9	138	189.4	2.1	5.8%	1.1%
IJC	BDS	16.8	-1.2%	2.1	184	2.2	1,491	11.3	1.1	6.4%	10.2%
BSR	Dầu khí	20.4	-0.5%	1.4	2,750	7.2	4,750	4.3	1.2	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	24.4	1.9%	1.2	343	6.5	3,018	8.1	1.2	13.9%	15.9%
PLC	Săm lốp	39.1	-0.5%	1.8	137	0.5	1,202	32.5	2.5	1.3%	7.6%
DRC	Tiện ích	24.2	3.0%	1.2	125	0.9	1,971	12.3	1.7	11.2%	13.4%
REE	Tiện ích	64.9	0.0%	0.8	1,153	2.1	6,452	10.1	1.6	49.0%	14.9%
GEX	Tiện ích	23.0	-1.7%	2.0	851	16.9	372	61.8	1.6	12.0%	2.5%
NT2	Tiện ích	30.3	3.2%	0.7	379	2.4	2,473	12.3	1.9	15.4%	15.6%
HDG	Tiện ích	32.0	0.9%	1.7	425	2.7	2,687	11.9	1.7	25.0%	15.7%
PC1	Tiện ích	28.6	2.9%	1.3	336	5.6	926	30.8	1.5	5.7%	5.1%
GEG	Tiện ích	15.6	1.6%	1.1	231	1.6	845	18.5	1.4	45.9%	5.2%
BCG	Dầu khí	11.4	-2.2%	2.2	263	7.8	(78)		0.9	2.2%	-0.6%
SAB	Bán lẻ	161.6	0.4%	0.2	4,506	1.2	6,863	23.5	4.3	62.3%	19.1%
QNS	Bán lẻ	51.4	1.4%	0.5	798	3.1	4,226	12.2	2.1	16.5%	17.5%
FRT	Bán lẻ	79.1	-2.3%	1.5	469	3.5	(328)		6.2	33.1%	-2.5%
DGW	Bán lẻ	55.1	-2.0%	2.0	400	4.4	3,066	18.0	3.6	23.7%	21.7%
DBC	Bán lẻ	28.0	6.9%	2.0	294	17.5	(48)		1.5	6.0%	-0.2%
PET	Bán lẻ	30.2	-1.6%	2.3	130	1.2	910	33.2			3.7%
BAF	Bán lẻ	23.9	3.5%		149	5.8	1,206	19.8	1.8	0.1%	10.0%
ANV	Thủy sản	37.1	-0.3%	1.6	215	3.5	2,092	17.7	1.7	3.9%	9.3%
VSC	Logistics	36.5	0.0%	0.5	192	5.9	1,479	24.7	1.6	3.2%	6.4%
HAH	Logistics	34.4	-1.3%	1.2	158	2.8	5,358	6.4	1.5	4.9%	25.5%
CTR	Công nghệ	74.6	0.8%	1.4	371	0.8	4,223	17.7	5.1	9.8%	31.9%
TNG	Dệt may	21.0	0.0%	1.7	104	1.2	2,384	8.8	1.3	24.6%	17.2%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Danh sách các báo cáo Cập nhật KQKD BSC đã phát hành gần đây

STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật
1	IJC	03/08/2023	7	DBC	04/08/2023	13	DPM	04/08/2023
2	DGC	03/08/2023	8	VCG	04/08/2023			
3	BSR	03/08/2023	9	TNG	04/08/2023			
4	PVT	03/08/2023	10	ELC	04/08/2023			
5	DCM	03/08/2023	11	NVL	04/08/2023			
6	VHC	02/08/2023	12	DXG	04/08/2023			

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

